

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Một thành viên An Hòa - BCC vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng

Trụ sở tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Ấp 5, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuần	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Đình Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Số: /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (gọi tắt là Công ty) và công ty con được lập ngày 20 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.131.549.918	137.102.658.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.708.521.420	4.276.066.422
1. Tiền	111	V.1	1.708.521.420	4.276.066.422
II. Các khoản phải thu	130		77.171.286.254	75.775.340.076
1. Phải thu của khách hàng	131		85.364.618.855	84.488.617.636
2. Trả trước cho người bán	132		1.569.357.212	1.246.220.849
3. Các khoản phải thu khác	135		352.282.701	165.474.105
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(10.114.972.514)	(10.124.972.514)
III. Hàng tồn kho	140		34.965.329.763	54.636.952.715
1. Hàng tồn kho	140	V.2	35.667.900.041	55.339.522.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(702.570.278)	(702.570.278)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.286.412.481	2.414.299.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.097.803	409.987.781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99.716.683	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	1.896.597.995	2.004.311.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.976.041.940	83.621.541.386
I. Tài sản cố định	220		80.167.701.638	82.435.592.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	58.343.315.635	60.429.920.166
- Nguyên giá	222		106.858.921.632	106.234.932.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.515.605.997)	(45.805.011.895)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	21.002.547.282	21.132.528.296
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.038.121.520)	(908.140.506)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.4	821.838.721	873.144.207
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.808.340.302	1.185.948.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.404.250.651	833.544.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.7	1.314.089.651	352.404.383
3. Tài sản dài hạn khác	268		90.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199.107.591.858	220.724.199.623

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.171.881.518	165.354.887.562
I. Nợ ngắn hạn	310		120.119.736.051	131.255.894.095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	38.532.388.821	42.801.812.396
2. Phải trả cho người bán	312		72.734.203.291	82.519.071.868
3. Người mua trả tiền trước	313		1.504.218.796	1.430.548.487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.079.119.878	1.843.847.007
5. Phải trả người lao động	315		1.178.571.349	2.268.301.497
6. Chi phí phải trả	316	V.10	308.019.717	431.583.431
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.463.191.386	182.033.388
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		320.022.813	(221.303.979)
II. Nợ dài hạn	330		34.052.145.467	34.098.993.467
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	33.974.000.000	33.974.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		78.145.467	124.993.467
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.935.710.340	55.369.312.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	44.935.710.340	55.369.312.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	90.655.526
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.317.358.602)	6.025.587.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		199.107.591.858	220.724.199.623

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phúc

Ngày 20 tháng 8 năm 2011

Hồ Đình Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.237.678.433	113.891.512.894
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.1	130.374.287	490.475
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	105.107.304.146	113.891.022.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.572.030.461	88.778.541.433
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.535.273.685	25.112.480.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.851.128	21.084.585
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.326.986.264	5.555.054.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.692.475.816	4.947.653.033
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.486.643.782	8.294.801.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.089.693.150	5.840.774.371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.330.198.383)	5.442.934.542
11. Thu nhập khác	31		146.839.778	142.327.977
12. Chi phí khác	32		95.685.265	147.249.123
13. Lợi nhuận khác	40		51.154.513	(4.921.146)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.279.043.870)	5.438.013.396
15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	1.797.965.656
16. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(961.685.268)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.317.358.602)	3.640.047.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(959)	809

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Ngày 20 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.279.043.870)	5.438.013.396
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.840.575.116	3.407.707.147
- Các khoản dự phòng	03		(10.000.000)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.851.128)	(46.744.855)
- Chi phí lãi vay	06		6.692.475.816	4.947.653.033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.206.155.934	13.746.628.721
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(1.427.652.113)	(10.439.365.440)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		19.671.622.952	(18.112.556.429)
- Tăng /(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.380.941.669)	22.172.089.099
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(820.553.485)	(990.637.050)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.529.586.822)	(4.947.653.033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(145.639.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		49.702.500	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(84.260.801)	(435.632.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.684.486.496	847.233.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(572.684.085)	(704.589.241)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	31.363.636
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.851.128	15.381.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(534.832.957)	(657.844.386)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.862.237.082	57.806.041.559
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.222.316.183)	(57.503.388.053)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.357.119.440)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(7.717.198.541)	302.653.506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.567.545.002)	492.042.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.276.066.422	2.451.017.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(928.379)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.708.521.420	2.942.131.904

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Ngày 20 tháng 8 năm 2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Một thành viên An Hòa – BCC;
- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và xây dựng;
- Tỷ lệ sở hữu: 100%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản công nợ dài hạn được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ các tài sản và công nợ ngắn hạn được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	4 - 10 năm

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí liên quan để có được quyền sử dụng đất và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Quyền sử dụng đất sẽ được khấu hao trong vòng 48 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển cho người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Hợp đồng dịch vụ

Khi kết quả thực hiện hợp đồng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.060.840.569	918.070.402
Tiền gửi ngân hàng	647.680.851	3.357.996.020
- VND	641.225.958	3.349.467.347
- USD	6.454.893	8.528.673
Tổng cộng	1.708.521.420	4.276.066.422

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.152.579.083	25.828.893.505
Công cụ, dụng cụ	336.706.596	331.751.630
Chi phí SX, KD dở dang	305.096.937	2.653.263.128
Thành phẩm	21.096.967.087	26.456.498.417
Hàng hóa	24.654.857	69.116.313
Hàng gửi đi bán	751.895.481	-
Tổng cộng	35.667.900.041	55.339.522.993

3. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	42.678.833
Tạm ứng	1.824.089.795	1.839.421.710
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.508.200	122.210.700
Tổng cộng	1.896.597.995	2.004.311.243

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công trình Nhà máy bê tông An Hòa	821.838.721	873.144.207
Tổng cộng	821.838.721	873.144.207

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Số dư đầu kỳ	833.544.334
Tăng trong kỳ	2.029.024.418
Giảm trong kỳ	(1.458.318.101)
Số dư cuối kỳ	1.404.250.651

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28.358.499.696	57.284.264.764	19.592.881.786	360.188.418	639.097.397	106.234.932.061
Tăng trong kỳ	415.348.935	208.640.636				623.989.571
Số dư cuối kỳ	28.773.848.631	57.492.905.400	19.592.881.786	360.188.418	639.097.397	106.858.921.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.496.792.973	26.519.718.204	12.464.686.868	219.666.798	104.147.052	45.805.011.895
Khấu hao tăng trong kỳ	548.871.481	1.447.235.013	667.789.014	20.249.976	26.448.618	2.710.594.102
Số dư cuối kỳ	7.045.664.454	27.966.953.217	13.132.475.882	239.916.774	130.595.670	48.515.605.997
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.861.706.723	30.764.546.560	7.128.194.918	140.521.620	534.950.345	60.429.920.166
Tại ngày cuối kỳ	21.728.184.177	29.525.952.183	6.460.405.904	120.271.644	508.501.727	58.343.315.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	22.040.668.802
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	22.040.668.802
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	908.140.506
Khấu hao tăng trong kỳ	129.981.014
Số dư cuối kỳ	1.038.121.520
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	21.132.528.296
Tại ngày cuối kỳ	21.002.547.282

8. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	19.930.518.821	19.881.942.396
+ Vay bằng VND	17.511.527.171	16.861.691.287
+ Vay bằng USD	2.418.991.650	3.020.251.109
Ngân hàng VID Public (b)	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Vay bằng VND	9.000.000.000	9.000.000.000
Huy động vốn cá nhân (c)	1.365.000.000	1.445.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (d)	2.538.870.000	2.538.870.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 12)	5.698.000.000	9.936.000.000
Tổng cộng	38.532.388.821	42.801.812.396

(a): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 059/11/VCB.BH ngày 6 tháng 5 năm 2011: hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất vay VND từ 17%/năm đến 18%/năm, lãi suất vay USD 6,5%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng theo biên bản định giá số 01/092/DG.KPT ngày 27 tháng 8 năm 2009 với giá trị 30 tỷ và máy móc thiết bị theo biên bản định giá số 01/11/VCB.BH ngày 25 tháng 5 năm 2011 với giá trị 3.946.709.254 đồng, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Hợp đồng tín dụng từng lần số 084/11/VCB.BH ngày 14 tháng 6 năm 2011: số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 18%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thực hiện cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Trà - thành phố Vũng Tàu, khoản vay được dùng để thực hiện gói thầu cung cấp cọc đại trà cho dự án Nhà máy nước thải Rạch Trà - thành phố Vũng Tàu.

(b): Vay ngân hàng VID Public (chi nhánh Bình Dương) theo hợp đồng vay số BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 17 tháng 8 năm 2009: hạn mức tín dụng 500.000 USD, lãi suất vay VND từ 16,96%/năm đến 18%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, khoản vay được dùng để phát hành thư bảo lãnh ngân hàng.

(c): Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB – Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(d) Vay Tổng Công ty Xây dựng Số 1 theo hợp đồng mượn tiền số 63-10/TCT/TCKT-TD tháng 6 năm 2010: số tiền mượn 2 tỷ đồng dùng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất vay 21%/năm, lãi quá hạn 150% lãi trong hạn, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Công ty đang lập Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay.

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.819.196.432	331.664.201
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	47.724.543	47.724.543
Thuế nhập khẩu	-	22.726.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.037.882.133	1.407.619.279
Thuế thu nhập cá nhân	174.316.770	34.112.898
Tổng cộng	3.079.119.878	1.843.847.007

10. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	-	29.841.028
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	-	103.246.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	71.272.726	66.818.181
Thù lao HĐQT	-	100.000.000
Hội nghị tổng kết	-	12.820.225
Lãi vay	236.746.991	73.857.997
Phí kiểm toán	-	45.000.000
Tổng cộng	308.019.717	431.583.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Phải trả, phải nộp khác**

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.681.311	8.795.142
BHXX, BHYT, BHTN	327.020.842	115.606.785
TCT Xây dựng số 1 (Cổ tức 2010)	2.061.818.400	-
Phải trả khác	65.670.833	57.631.461
Tổng cộng	2.463.191.386	182.033.388

12. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	39.672.000.000	43.910.000.000
+ HĐTD số BDG/LC/FL/2008/157	33.750.000.000	37.400.000.000
+ HĐTD số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069	5.922.000.000	6.510.000.000
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	5.698.000.000	9.936.000.000
+ HĐTD số BDG/LC/FL/2008/157	5.110.000.000	8.760.000.000
+ HĐTD số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069	588.000.000	1.176.000.000
Số dư của tài khoản vay dài hạn	33.974.000.000	33.974.000.000
+ HĐTD số BDG/LC/FL/2008/157	28.640.000.000	28.640.000.000
+ HĐTD số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069	5.334.000.000	5.334.000.000

Vay Ngân hàng VID Public (chi nhánh Bình Dương) theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng vay số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5 tháng 5 năm 2008: hạn mức tính dụng 52 tỷ đồng, lãi suất vay từ 18%/năm đến 20%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất, khoản vay được dùng để mua đất, xây dựng nhà xưởng, văn phòng, mua máy móc thiết bị.

+ Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1 tháng 7 năm 2009: hạn mức tính dụng 5 tỷ đồng, lãi suất vay từ 18%/năm đến 20%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, khoản vay được dùng để bổ sung vốn mua đất, xây dựng nhà xưởng, văn phòng, mua máy móc thiết bị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	38,18%	17.181.820.000	17.181.820.000
Vốn cổ phần của cổ đông khác	61,82%	27.818.180.000	27.818.180.000
Tổng cộng	100,00%	45.000.000.000	45.000.000.000

b. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang phát hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.500.000</i>
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45.000.000.000	1.609.818.000	90.655.526	1.652.254.535	990.996.407	6.025.587.593	55.369.312.061
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(4.317.358.602)	(4.317.358.602)
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	(625.587.593)	(625.587.593)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Giảm khác	-	-	(90.655.526)	-	-	-	(90.655.526)
Số dư cuối kỳ	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	(4.317.358.602)	44.935.710.340

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty ngày 22 tháng 3 năm 2011, lợi nhuận năm 2010 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 625.587.593 đồng
- Chia cổ tức 5.400.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu	105.237.678.433	113.891.512.894
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>102.562.690.651</i>	<i>108.594.542.089</i>
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.674.987.782</i>	<i>5.296.970.805</i>
Các khoản giảm trừ	(130.374.287)	(490.475)
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(123.103.651)</i>	-
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(7.270.636)</i>	<i>(490.475)</i>
Doanh thu thuần	105.107.304.146	113.891.022.419
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>102.439.587.000</i>	<i>108.594.051.614</i>
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.667.717.146</i>	<i>5.296.970.805</i>

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	85.212.228.657	85.136.742.079
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.359.801.804	3.641.799.354
Tổng cộng	88.572.030.461	88.778.541.433

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.851.128	15.381.219
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.703.366
Tổng cộng	37.851.128	21.084.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi vay	6.692.475.816	4.947.653.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.812.463	306.234.951
Lãi chậm thanh toán	1.254.697.985	-
Chi phí tài chính khác	-	301.166.872
Tổng cộng	8.326.986.264	5.555.054.856

5. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.486.643.782	2.256.822.394
Chi phí bằng tiền khác	-	6.037.979.408
Tổng cộng	8.486.643.782	8.294.801.802

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.982.560.605	2.720.280.932
Chi phí vật liệu quản lý	496.334.648	646.842.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.234.948	172.513.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.011.096	237.722.357
Thuế, phí và lệ phí	97.287.681	82.982.797
Chi phí dự phòng	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.872.692	637.680.331
Chi phí bằng tiền khác	796.391.480	1.342.752.494
Tổng cộng	5.089.693.150	5.840.774.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(5.279.043.870)	5.438.013.396
- Các khoản điều chỉnh tăng (2)	22.685.265	1.753.849.229
- Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
- Thu nhập sau điều chỉnh (4) = (1) + (2) + (3)	(5.256.358.605)	7.191.862.625
- Thu nhập tính thuế (5)	-	7.191.862.625
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (6) = (5) * 25%	-	1.797.965.656
- Khoản lỗ được chuyển sang kỳ sau (7)	5.256.358.605	-
- Thuế thu nhập hoãn lại (8) = (7) * 25%	1.314.089.651	-
- Hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại (9)	(352.404.383)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (10) = (8) + (9)	961.685.268	-

VII. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị giao dịch
			VND
Tổng Công ty	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	3.712.689.500
Xây dựng Số 1		Mua vật tư	1.553.263.900
		Lãi chậm thanh toán	1.254.697.985
		Lãi vay	287.844.499
		Cổ tức	2.061.818.400

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Phải thu/ (phải trả)
	VND
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	
- Phải thu khách hàng	3.339.492.450
- Người mua trả trước	(344.124.339)
- Phải trả nhà cung cấp	(23.756.895.811)
- Vay	(2.538.870.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	325.124.921	306.798.353
Ban Giám đốc	312.659.537	396.440.138
Ban kiểm soát	136.835.230	130.414.385
Tổng cộng	774.619.688	833.652.876

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán. Một số số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu cuối kỳ.

2. Những thay đổi do trình bày lại

Khoản vay của Tổng Công ty Xây dựng số 1 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2011 sau trình bày lại	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
Vay và nợ ngắn hạn	42.801.812.396	40.262.942.396	2.538.870.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.033.388	2.720.903.388	(2.538.870.000)

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Ngày 20 tháng 8 năm 2011